

Số: 136/QĐ - CK

CưJut, ngày 15 tháng 07 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai chi NSNN QUÍ 3/ 2025 của trường phổ thông DTNT
THCS&THPT CưJut

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTNT THCS&THPT CƯJUT

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào quyền hạn và nhiệm vụ của Hiệu trưởng được quy định tại Điều 11 Điều lệ trường Trung học phổ thông, trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của của bộ phận kế toán nhà trường;

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu chi dự toán ngân sách NN quý 3 năm 2025(Có mẫu số 04,05 theo TT 90 kèm theo;)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Lưu VP.

HIỆU TRƯỞNG

CƯ JUT
Nguyễn Việt Thanh

Mã chương: 422
Đơn vị: Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS và THPT Cư Jút
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1113651
Mã cấp ngân sách: 2

Mẫu 04

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH LÂM ĐỒNG
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DTNT THCS & THPT CƯ JÚT
CÔNG KHAI CHI NGÂN SÁCH QUÝ 3 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CKNS ngày 15/10/2025 của trường DTNT THCS và THPT CưJut)

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Nguồn	Mục	Tiểu mục	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được	Trong đó		
							Quỹ lương	Mua sắm sửa chữa	Trích lập quỹ
A	PHẦN THU								
I	Tổng số thu								
1	Năm 2024 chuyển sang								
2	Thu phí, lệ phí								
II	Số thu nộp NSNN								
1	Phí, lệ phí								
III	Số được để lại chi theo chế độ								
1	Phí, lệ phí								
B	PHẦN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO				2.760.648.672	2.760.648.672	2.557.027.205	137.101.398	
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm		12	073		1.477.217.585	1.477.217.585			
Giáo dục trung học cơ sở				073	1.473.217.585	1.473.217.585			
Phụ cấp lương				6100					
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ				6105					
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học				6150	1.466.221.398	1.466.221.398	1.332.995.040	137.101.398	
Học sinh dân tộc nội trú				6152	1.329.120.000	1.329.120.000	1.329.120.000		
Các khoản hỗ trợ khác				6199	137.101.398	137.101.398		137.101.398	
Tiền thưởng				6200					
Thưởng thường xuyên				6201					
Các khoản đóng góp				6300	3.875.040	3.875.040			
Bảo hiểm y tế				6302	3.875.040	3.875.040	3.875.040		
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân				6400					
Chi khác				6449					
Thanh toán dịch vụ công cộng				6500	3.121.147	3.121.147			
Tiền điện				6501	2.163.914	2.163.914			
Tiền nước				6502	957.233	957.233			
Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)				085	4.000.000	4.000.000			
Chi phí thuê mướn				6750	4.000.000	4.000.000			
Thuê đào tạo lại cán bộ				6758	4.000.000	4.000.000			
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm		13			1.283.431.087	1.283.431.087	1.224.032.165		
Giáo dục trung học cơ sở				073	1.283.431.087	1.283.431.087			
Tiền lương				6000	528.814.119	528.814.119	528.814.119		
Lương theo ngạch, bậc				6001	528.814.119	528.814.119	528.814.119		
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng				6050	51.220.168	51.220.168	51.220.168		
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng				6051	51.220.168	51.220.168	51.220.168		
Phụ cấp lương				6100	500.517.908	500.517.908	500.517.908		
Phụ cấp chức vụ				6101	17.082.000	17.082.000	17.082.000		

mlc

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH LÂM ĐỒNG
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DTNT THCS&THPT CƯ JUT

CÔNG KHAI CHI NGÂN SÁCH QUÝ 3 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CKNS ngày 15/07/2025 của trường DTNT THCS và THPT Cư Jut)

ĐVT: Đồng

STT	Chi tiêu	nguồn	Mục	Tiểu mục	Số liệu báo cáo QT	Số liệu quyết toán được duyệt
A	PHẦN THU					
I	Tổng số thu					
1	Năm 2024 chuyển sang					
2	Thu phí, lệ phí					
II	Số thu nộp NSNN					
1	Phí, lệ phí					
III	Số được để lại chi theo chế độ					
1	Phí, lệ phí					
B	PHẦN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO				2.760.648.672	2.760.648.672
	KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	12			1.477.217.585	1.477.217.585
	Giáo dục trung học cơ sở			073	1.473.217.585	1.473.217.585
	Phụ cấp lương			6100		
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105		
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			6150	1.466.221.398	1.466.221.398
	Học sinh dân tộc nội trú			6152	1.329.120.000	1.329.120.000
	Các khoản hỗ trợ khác			6199	137.101.398	137.101.398
	Tiền thưởng			6200		
	Thưởng thường xuyên			6201		
	Các khoản đóng góp			6300	3.875.040	3.875.040
	Bảo hiểm y tế			6302	3.875.040	3.875.040
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			6400		
	Chi khác			6449		
	Thanh toán dịch vụ công cộng			6500	3.121.147	3.121.147
	Tiền điện			6501	2.163.914	2.163.914
	Tiền nước			6502	957.233	957.233
	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)			085	4.000.000	4.000.000
	Chi phí thuê mướn			6750	4.000.000	4.000.000
	Thuê đào tạo lại cán bộ			6758	4.000.000	4.000.000
	KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm				1.283.431.087	1.283.431.087
	Giáo dục trung học cơ sở			073	1.283.431.087	1.283.431.087
	Tiền lương			6000	528.814.119	528.814.119
	Lương theo ngạch, bậc			6001	528.814.119	528.814.119
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6050	51.220.168	51.220.168
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051	51.220.168	51.220.168

me C

Phụ cấp khu vực		6102	48.672.000	48.672.000	48.672.000		
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ		6105					
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm		6107	1.872.000	1.872.000	1.872.000		
Phụ cấp ưu đãi nghề		6112	312.101.338	312.101.338	312.101.338		
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		6113	30.420.000	30.420.000	30.420.000		
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		6115	88.030.570	88.030.570	88.030.570		
Phụ cấp khác		6149	2.340.000	2.340.000	2.340.000		
Tiền thưởng		6200					
Thưởng thường xuyên		6201					
Các khoản đóng góp		6300	143.479.970	143.479.970	143.479.970		
Bảo hiểm xã hội		6301	112.876.506	112.876.506	112.876.506		
Bảo hiểm y tế		6302	19.821.368	19.821.368	19.821.368		
Kinh phí công đoàn		6303					
Bảo hiểm thất nghiệp		6304	6.598.008	6.598.008	6.598.008		
Các khoản đóng góp khác		6349	4.184.088	4.184.088	4.184.088		
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		6400					
Chi khác		6449					
Thanh toán dịch vụ công cộng		6500	1.729.789	1.729.789			
Tiền điện		6501	1.729.789	1.729.789			
Tiền vệ sinh, môi trường		6504					
Vật tư văn phòng		6550	13.253.377	13.253.377			
Vật tư văn phòng khác		6599	13.253.377	13.253.377			
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		6600	1.196.000	1.196.000			
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax		6601					
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng		6605	1.196.000	1.196.000			
Khác		6649					
Công tác phí		6700	24.310.000	24.310.000			
Tiền vé máy bay, tàu, xe		6701	5.060.000	5.060.000			
Phụ cấp công tác phí		6702	9.900.000	9.900.000			
Tiền thuê phòng ngủ		6703	9.350.000	9.350.000			
Khoản công tác phí		6704					
Chi phí thuê mướn		6750					
Thuê phương tiện vận chuyển		6751					
Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		6900					
Các thiết bị công nghệ thông tin		6912					
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		7000	14.697.756	14.697.756			
Chi mua hàng hóa, vật tư		7001	14.697.756	14.697.756			
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động		7004					
Chi khác		7049					
Chi khác		7750					
Chi tiếp khách		7761					
Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp		7850	4.212.000	4.212.000			
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy		7854	4.212.000	4.212.000			

Số tiền bằng chữ: (Hai tỷ bảy trăm sáu mươi triệu sáu trăm bốn mươi tám ngàn sáu trăm bảy mươi

nu c

Phụ cấp lương			765.778.718	765.778.718	765.778.718		
Phụ cấp chức vụ			25.623.000	25.623.000	25.623.000		
Phụ cấp khu vực			73.008.000	73.008.000	73.008.000		
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			12.646.318	12.646.318	12.646.318		
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm			2.808.000	2.808.000	2.808.000		
Phụ cấp ưu đãi nghề			470.780.143	470.780.143	470.780.143		
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			45.630.000	45.630.000	45.630.000		
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			131.773.257	131.773.257	131.773.257		
Phụ cấp khác			3.510.000	3.510.000	3.510.000		
Tiền thưởng			3.510.000	3.510.000			
Thưởng thường xuyên			3.510.000	3.510.000			
Phúc lợi tập thể			1.281.818	1.281.818	1.281.818		
Tiền tàu xe nghỉ phép năm			1.281.818	1.281.818	1.281.818		
Các khoản đóng góp			188.159.936	188.159.936	188.159.936		
Bảo hiểm xã hội			148.959.456	148.959.456	148.959.456		
Bảo hiểm y tế			26.076.036	26.076.036	26.076.036		
Kinh phí công đoàn							
Bảo hiểm thất nghiệp			8.069.004	8.069.004	8.069.004		
Các khoản đóng góp khác			5.055.440	5.055.440	5.055.440		
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			7.160.400	7.160.400	7.160.400		
Chi khác			7.160.400	7.160.400	7.160.400		
Thanh toán dịch vụ công cộng			5.457.810	5.457.810			
Tiền điện			2.347.410	2.347.410			
Tiền vệ sinh, môi trường			3.110.400	3.110.400			
Vật tư văn phòng			25.326.389	25.326.389			
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			8.700.000	8.700.000			
Vật tư văn phòng khác			16.626.389	16.626.389			
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			1.196.000	1.196.000			
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax							
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			1.196.000	1.196.000			
Khác							
Công tác phí			35.930.000	35.930.000			
Tiền vé máy bay, tàu, xe			11.580.000	11.580.000			
Phụ cấp công tác phí			13.500.000	13.500.000			
Tiền thuê phòng ngủ			10.850.000	10.850.000			
Khoản công tác phí							
Chi phí thuê mướn			2.485.000	2.485.000			
Thuê phương tiện vận chuyển			2.485.000	2.485.000			
Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			29.868.800	29.868.800		29.868.800	
Các thiết bị công nghệ thông tin			19.798.800	19.798.800		19.798.800	
Đường điện, cấp thoát nước			10.070.000	10.070.000		10.070.000	
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			21.268.680	21.268.680			
Chi mua hàng hóa, vật tư			3.459.120	3.459.120			
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			17.809.560	17.809.560			
Chi khác							
Chi khác			50.057.200	50.057.200			
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện			2.200.000	2.200.000			
Chi tiếp khách			18.250.000	18.250.000			

nee

Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	7850	4.212.000	4.212.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	7854	4.212.000	4.212.000

Số tiền bằng chữ: (Hai tỷ bảy trăm sáu mươi triệu sáu trăm bốn mươi tám ngàn sáu trăm bảy mươi hai đồng)

nu c